

Bản án số: 108/2024/DS-PT
Ngày: 31/01/2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Bà Nguyễn Thị Thu

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 31 tháng 01 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 524/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2023, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 328/2023/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5768/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 17999/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Tống Đoàn H, sinh năm 1952; địa chỉ: Số F đường L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi Tòa tuyên án).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đàm Thị Thu H1, sinh năm 1997; địa chỉ: Số A đường L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 18/02/2022, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Bạch T là Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi Tòa tuyên án).

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Thành T1, sinh năm 1952 (có mặt) và bà Võ Thị Mỹ C, sinh năm 1955 (vắng mặt); cùng địa chỉ: Số D đường P, Phường G, quận G,

Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đặng Thị Nhứt H2, sinh năm 1976; địa chỉ: Số F đường L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1983; địa chỉ: Số H đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (đề nghị xét xử vắng mặt).

Ông Trương Hữu L, sinh năm 1960; địa chỉ: Số D đường số A, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Tống Đoàn H – nguyên đơn và ông Đỗ Thành T1 – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 02 năm 2022, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 08/3/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – ông Tống Đoàn H có bà Đàm Thị Thu H1 là người đại diện hợp pháp trình bày:

Theo Giấy vay tiền ngày 29/11/2018, ông Tống Đoàn H có cho ông Đỗ Thành T1 và bà Võ Thị Mỹ C vay số tiền 1.100.000.000 đồng, thỏa thuận trả lãi vào đầu mỗi tháng và trả tiền gốc vào ngày 29/02/2019 (*do tháng 02/2019 không có ngày 29 nên thời hạn vay tính đến ngày 01/3/2019*). Trong giấy vay tiền không ghi mức lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận bằng miệng là 6%/1 tháng.

Đến hết thời hạn cho vay, ông T1 và bà C vẫn chưa trả cho ông H tiền nợ gốc và nợ lãi. Mãi đến năm 2020, ông T1 và bà C mới bắt đầu trả cho ông H tiền lãi tổng cộng là 200.000.000 đồng như sau: Ngày 13/01/2020 trả 20.000.000 đồng; Ngày 29/9/2020 trả 20.000.000 đồng; Ngày 10/10/2020 trả 40.000.000 đồng; Ngày 01/11/2020 trả 20.000.000 đồng; Ngày 22/11/2020 trả 20.000.000 đồng; Ngày 17/12/2020 trả 20.000.000 đồng; Ngày 15/01/2021 trả 20.000.000 đồng; Ngày 27/02/2021 trả 20.000.000 đồng; Ngày 30/3/2021 trả 10.000.000 đồng và Ngày 01/5/2021 trả 10.000.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 21/8/2023 là 2.458.463.982 đồng (*đã trừ đi số tiền bị đơn đã trả là 200.000.000 đồng*) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, cụ thể như sau:

- Số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng;

- Nợ lãi trong hạn với lãi suất 20%/1 năm tính từ ngày 29/11/2018 đến ngày 01/3/2019 là 56.054.972 đồng;

- Lãi chậm trả trên nợ lãi trong hạn chưa thanh toán với lãi suất 10%/năm từ ngày 02/3/2019 đến ngày 21/8/2023 là 25.094.119 đồng.

- Lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc quá hạn với lãi suất 30%/năm từ ngày 02/3/2019 đến ngày 21/8/2023 là 1.477.315.068 đồng;

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông T1 và không có ý kiến về việc ông T1 rút một phần yêu cầu phản tố. Đối với số tiền 800.000.000 đồng, ông T1 không hề trả cho ông H, ông T1 lợi dụng tình trạng sức khỏe của ông H đang bị bệnh trầm cảm, không có đủ năng lực để nhận thức đúng sai và ông H đang cần tiền trả nợ nên đề nghị ông H nhận không là ông T1 đã trả để bà N (là con dâu ông T1) thấy số tiền ông T1 còn nợ ông H ít mà trả nợ thay; sự việc này có ông L làm chứng. Ông T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả cho ông H số tiền 800.000.000 đồng vào năm 2019.

Ngày 25/01/2021, ông T1 có gửi cho ông H bán hộ một số bộ đồ gỗ cũ gồm: 01 bộ salon 08 món bằng gỗ; 01 bàn làm việc; 01 ghế thư ký và 01 ghế giám đốc; 01 tủ hồ sơ; 01 bàn tròn 1,3m và 10 ghế; 01 tủ treo quần áo 04 cánh; 01 bàn thờ lớn; 01 tủ rượu; 01 tủ kệ bếp ăn (không có máy hút mùi); 01 giường 1,8m (gọi tắt là đồ gỗ nội thất). Hai bên thỏa thuận ông H bán được sẽ “chiết khấu 20%” cho ông H, phần còn lại sẽ được cân trừ vào số tiền ông T1 còn nợ ông H, giá thỏa thuận sau cùng là 300.000.000 đồng. Hoàn toàn không có việc ông T1 giao cho ông H số nội thất này để cân trừ nợ với giá 300.000.000 đồng. Đến nay, ông H chưa bán được món đồ gỗ nào nên ông H đồng ý trả lại toàn bộ số đồ gỗ trên cho ông T1 ngay khi ông T1 trả đủ nợ cho ông H.

2. Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 17/10/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ Thành T1 là bị đơn trình bày:

Ông T1 đồng ý với ông H số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng, trong giấy vay tiền, ông T1 hẹn trả tiền lãi vào đầu mỗi tháng. Ông T1 và ông H thỏa thuận bằng lời nói là tính tiền lãi theo lãi suất ngân hàng cùng thời điểm vay khoảng 0,69%-0,79%/1 tháng. Ông T1 vay tiền giúp bạn và vay trực tiếp của ông H, không có nhờ ông H vay tiền hộ. Ông T1 với ông H là bạn rất thân nên ông T1 có bao nhiêu tiền thì trả cho ông H bấy nhiêu, hai ông không có ký giao, nhận tiền.

Ngày 29/4/2021, ông T1 và ông H thỏa thuận các món đồ gỗ của ông T1 có giá 300.000.000 đồng được ông T1 cân trừ vào số tiền ông T1 nợ ông H. Ngày 29/5/2021, ông H đã chở toàn bộ số đồ gỗ đi; do đó, số đồ gỗ này thuộc quyền sở hữu của ông H.

Ngày 10/11/2021, ông T1 và ông H thống nhất bằng lời nói là ông H có nhận của ông T1 số tiền 800.000.000 đồng vào năm 2019 nên ông T1 đã ủy quyền cho con dâu của ông tên Nguyễn Thị Thanh N quyết toán nợ giữa hai ông. Theo tin nhắn lúc 10 giờ 46 phút ngày 14/11/2021; thư mục ghi âm, ghi hình cuộc nói chuyện giữa bà N và ông H vào ngày 27/11/2021 và B quyết toán và trả nợ ngày 13/11/2021 do ông H viết thể hiện ông H đã nhận của ông số tiền lãi 800.000.000 đồng vào năm 2019; ông H đã nhận của ông nhiều lần với số tiền 200.000.000 đồng vào năm 2020 và ngày 29/5/2021, ông H đã nhận các món đồ gỗ của ông với giá thỏa thuận là 300.000.000 đồng để trừ nợ. Như vậy, ông T1 đã trả cho ông H được 1.300.000.000 đồng trong các năm 2019, 2020 và 2021.

Sau bảng quyết toán và trả nợ ngày 13/11/2021, ông H viết biên bản thỏa thuận ngày 27/11/2021 có nội dung sau: Ông H đồng ý tính tiền lãi theo mức lãi

suất 1,12%/1 tháng, tính từ ngày vay 28/11/2018 đến ngày 30/11/2021 với cách tính là số tiền lãi ông T1 đã trả trừ đi số tiền lãi tính theo mức lãi suất 1,12%/1 tháng và số lãi thừa được tính vào tiền gốc. Ông T1 đồng ý với cách tính tiền gốc và tiền lãi theo bảng quyết toán và trả nợ này.

Trong biên bản hòa giải ngày 15/6/2023, ông T1 tự nguyện rút một phần yêu cầu phản tố, ông T1 không yêu cầu ông H trả lại cho ông bộ bàn ghế gốc cây gỗ đỏ và không yêu cầu Tòa án trừ số tiền 60.000.000 đồng mà ông H đã nhận trong biên bản thỏa thuận ngày 27/11/2021 vào khoản nợ của ông.

Ông T1 căn cứ vào Giấy vay tiền ngày 29/11/2018 và biên bản thỏa thuận ngày 27/11/2021 để yêu cầu Tòa án tính nợ gốc, nợ lãi giữa ông và ông H như sau:

Số tiền nợ gốc 1.100.000.000 đồng, lãi suất là 1,12%/1 tháng.

Đợt đầu: Từ ngày 29/11/2018 - 29/11/2019.

Ông T1 đã trả cho ông H được 800.000.000 đồng tiền mặt làm nhiều lần trong năm 2019.

Tiền lãi là $1.100.000.000 \times 1,12\% \times 12 \text{ tháng} = 147.840.000 \text{ đồng}$

Như vậy tiền gốc còn là: $(1.100.000.000 \text{ đồng} + 147.840.000 \text{ đồng}) - 800.000.000 \text{ đồng} = 447.840.000 \text{ đồng}$.

Đợt cuối: Từ ngày 29/11/2019 đến ngày 29/5/2021:

Tiền gốc là: 447.840.000 đồng.

Ông T1 đã trả cho ông H số tiền 200.000.000 đồng trong năm 2020 và số đồ gỗ trị giá 300.000.000 đồng vào ngày 29/5/2021.

Tiền lãi phát sinh là $447.840.000 \text{ đồng} \times 1,12\% \times 18 \text{ tháng} = 90.284.544 \text{ đồng}$.

Như vậy, ông H đã nhận dư số tiền gốc và lãi từ ngày 29/11/2018 đến ngày 29/5/2021 là: $(447.840.000 \text{ đồng} + 90.284.544 \text{ đồng}) - 500.000.000 \text{ đồng} = 38.124.544 \text{ đồng}$.

Ông T1 yêu cầu Tòa án buộc ông H trả cho ông số tiền còn dư này.

3. Tại đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 21/6/2022 và đơn trình bày ý kiến ngày 30/6/2023, bà Võ Thị Mỹ C trình bày:

Bà tự nguyện giao cho chồng là ông Đỗ Thành T1 quyết định mọi việc liên quan đến vụ án và xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

4. Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2022, bà Đặng Thị Nhựt H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của ông H. Bà yêu cầu Tòa án buộc ông T1 và bà C trả nợ cho cá nhân của ông H, bà không có yêu cầu gì về quyền lợi của bà trong vụ án này.

5. Tại bản tự khai ngày 02/8/2022, bà Nguyễn Thị Thanh N là người làm chứng trình bày:

Bà là con dâu của ông T1. Bà có vài lần thay mặt ông T1 làm việc với ông H về số tiền ông T1 nợ ông H là 1.100.000.000 đồng. Ông H có xác nhận với bà là năm đầu tiên (năm 2019), ông T1 trả cho ông H nhiều đợt với tổng số tiền lãi là 800.000.000 đồng. Năm tiếp theo, ông T1 tiếp tục trả cho ông H nhiều đợt với số tiền là 200.000.000 đồng và ông H đã nhận tất cả đồ gỗ trong nhà của ông T1 với giá thỏa thuận giữa hai bên là 300.000.000 đồng để cân trừ nợ. Như vậy, ông H đã nhận của ông T1 là 1.300.000.000 đồng.

6. Tại bản tự khai ngày 22/5/2023 và tại phiên tòa, ông Trương Hữu L là người làm chứng trình bày:

Ông L không biết việc nợ nần giữa ông H và ông T1. Nhưng sự thật vào một buổi sáng đầu tháng 11/2020, ông H có mời ông L uống cà phê tại quán V ở đường N và giới thiệu với ông L là ông T1 bạn của ông H. Hôm đó, ông T1 có nói với ông H rằng “Ông cứ nói với con tôi là tôi đã trả trước cho ông là 800.000.000 đồng rồi để tôi lấy uy tín với con tôi và nó giúp trả số tiền ít còn lại”. Ông H mới nói “Nói thế rồi mai mốt ai trả 800.000.000 đồng cho tôi”. Ông T1 nói “Anh giúp tôi để lấy uy tín với con dâu, còn nợ trả hay không thì có giấy tờ đảng hoàng, anh lo cái gì”. Ông L chỉ nghe vậy, còn sự việc sau này ông L cũng không biết gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 328/2023/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Đỗ Thành T1 và bà Võ Thị Mỹ C trả cho ông Tống Đoàn H tổng số nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 21/8/2023 là 246.144.990 đồng (trong đó: nợ gốc là 169.802.521 đồng; nợ lãi là 76.342.469 đồng) theo Giấy vay tiền ngày 29/11/2018 và biên bản thỏa thuận ngày 27/11/2021.

Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 21/8/2023 cho đến khi thi hành án xong, ông Đỗ Thành T1 và bà Võ Thị Mỹ C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn là 20%/1 năm.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả trên nợ lãi trong hạn chưa thanh toán là 1.112.318.993 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với việc ông Đỗ Thành T1 yêu cầu ông Tống Đoàn H trả cho ông T1 trả số tiền 60.000.000 đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 27/11/2021 và bộ bàn ghế gỗ cây gỗ đỏ trị giá trên 70.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 về việc ông T1 yêu cầu ông H trả lại số tiền 38.124.544 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn – ông Tống Đoàn H và bị đơn – ông Đỗ Thành T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông Tống Đoàn H có bà Đàm Thị Thu H1 đại diện trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền 2.602.820.312 đồng tính đến ngày 25/1/2024. Trong đó, tiền nợ gốc 1.100.000.000 đồng, lãi trong hạn tính từ ngày 29/11/2018 đến ngày 01/3/2019 là 56.054.795 đồng, lãi quá hạn 1.619.260.274 đồng, lãi chậm trả trên lãi trong hạn là 27.505.243 đồng. Số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nêu trên đã được trừ 200 triệu đồng mà bị đơn đã trả vào năm 2020. Nguyên đơn không hề nhận số tiền 800 triệu đồng như trình bày của bị đơn, ngoài ra nguyên đơn không đồng ý việc dùng số đồ gỗ nội thất để cầm trả vào nợ.

Bị đơn ông Đỗ Thành T1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, buộc nguyên đơn trả cho ông số tiền ông đã trả dư là 38.124.544 đồng.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Có căn cứ cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận là 6%/1 tháng, điều này được thể hiện tại lời khai và các giấy vay nợ của ông H3, ông T2. Ông T1 cho rằng ông H cho ông vay với mức lãi suất thỏa thuận từ 0,69%/1 tháng đến 0,79%/1 tháng là không phù hợp với số tiền lãi ông đã trả và không phù hợp với sự thật khách quan.

Ông T1 và bà C chỉ trả cho ông H 10 đợt với số tiền 200.000.000 đồng và tất cả các lần trả tiền ông H đều ký xác nhận. Đối với số tiền 800.000.000 đồng, bị đơn không trả cho nguyên đơn, không có biên nhận giao tiền, bị đơn không chứng minh được mình đã trả tiền, không xác định được thời gian, số tiền trả cụ thể cho từng đợt, cũng không xác định được số tiền này là gốc hay lãi. Việc ông H nhận 800.000.000 đồng là không có thật như phía ông T1 trình bày.

Đoạn ghi hình bà N giao nộp ngày 28/11/2022 không thể chứng minh số tiền ông T1 đã thanh toán cho ông H vì đoạn ghi hình không thể hiện toàn bộ nội dung buổi gặp mặt. Bà N không có tư cách đại diện ông T1 quyết toán nợ với ông H cho nên kết quả làm việc giữa bà N và ông H không có giá trị. Đoạn tin nhắn lúc 10 giờ 46 phút ngày 14/11/2021 giữa bà N và ông H được bà N giao nộp sau thời hạn Tòa án ấn định nên không có giá trị. Nội dung của tin nhắn không rõ ràng, không có nội dung ông H đã nhận 800.000.000 đồng.

Đối với số đồ nội thất, ông T1 nhờ ông H bán dùm để trừ nợ, không phải giao cho ông H để cầm trả nợ như bị đơn trình bày.

Từ các phân tích trên, có cơ sở xác định ông T1 và bà C vay của ông H số tiền 1.100.000.000 đồng, lãi suất vay 6%/1 tháng, thời hạn vay từ ngày 29/11/2018 đến ngày 01/3/2019, đến nay chỉ thanh toán được 200.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện thủ tục, trình tự theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự được đảm bảo các quyền lợi và được thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật về dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 328/2023/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tính lại tiền lãi cho phù hợp với thời gian vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa, bị đơn - bà Võ Thị Mỹ C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Đặng Thị N1 Hai vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Người làm chứng - bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Trương Hữu L đã có bản khai tại Tòa án và có yêu cầu xét xử vắng mặt; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[1.2] Bị đơn rút yêu cầu buộc nguyên đơn trả cho bị đơn số tiền 60.000.000 đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 27/11/2021 và bộ bàn ghế gốc cây gỗ đỏ trị giá trên 70.000.000 đồng; do đó cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của bị đơn là có cơ sở và phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án, sự thừa nhận của các đương sự, thấy rằng:

Ngày 29/11/2018, ông T1 và bà C có vay của ông H số tiền 1.100.000.000 đồng, thỏa thuận trả lãi vào đầu mỗi tháng và trả tiền gốc vào ngày 29/02/2019. Năm 2020, bị đơn có trả lãi cho nguyên đơn nhiều lần tổng cộng số tiền 200.000.000 đồng.

Đối với số tiền 800.000.000 đồng và 300.000.000 đồng, hai bên có tranh chấp, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với số tiền 800.000.000 đồng: Tại Biên bản quyết toán và trả nợ ngày 13/11/2021 (bản phô tô), sự thừa nhận của nguyên đơn tại Biên bản đối chất ngày 19/5/2023 (bút lục 263) và phiên tòa xét xử phúc thẩm thể hiện nguyên đơn là người viết và ký tên vào biên bản quyết toán và trả nợ này. Bị đơn cũng thừa nhận nội dung biên bản quyết toán và trả nợ nên xác định đây là tài liệu, chứng cứ có giá trị chứng minh. Trong biên bản, nguyên đơn xác nhận năm 2019, ông T1 có trả cho nguyên đơn số tiền lãi 800.000.000 đồng. Nguyên đơn cho rằng, nguyên đơn lập biên bản quyết toán và trả nợ đồng thời xác nhận với bà N có nhận của ông T1 số tiền lãi 800.000.000 đồng để bà N thấy ông T1 nợ ít

và đang kinh doanh bình thường mà trả nợ cho nguyên đơn chứ thực chất ông T1 chưa trả, sự việc này ngoài lời khai làm chứng của ông L thì nguyên đơn không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh. Do vậy, có cơ sở năm 2019 nguyên đơn đã nhận 800.000.000 đồng tiền lãi từ ông T1.

Đối với đồ nội thất có giá 300.000.000 đồng: Tại mục 3 của bản quyết toán và trả nợ ngày 13/11/2021, ông H đã tính số tiền 300.000.000 đồng là giá trị đồ nội thất của ông T1 vào trong mục ông T1 đã trả lãi trong năm 2020-2021. Thực tế, ông T1 có chuyển giao cho ông H các món đồ gỗ vào ngày 29/5/2021, hai bên thống nhất giá trị các món đồ gỗ là 300.000.000 đồng. Nhận thấy, đây là sự thỏa thuận về cách thức thanh toán lãi giữa hai bên, ông T1 trả lãi cho ông H bằng các món đồ gỗ với giá 300.000.000 đồng. Số đồ gỗ nội thất thuộc quyền sở hữu của ông H, không có cơ sở để chấp nhận việc ông H yêu cầu trả lại các món đồ gỗ nội thất cho ông T1.

Về lãi suất vay: Tại giấy vay tiền ngày 29/11/2018 không thể hiện lãi suất cho vay. Biên bản quyết toán và trả nợ ngày 13/11/2021 thể hiện lãi suất cho vay hai bên thỏa thuận là 6%/tháng, mức lãi suất này không phù hợp quy định pháp luật. Đến ngày 27/11/2021, nguyên đơn đã lập biên bản thỏa thuận, nội dung tính lại lãi kể từ ngày cho ông T1 vay là 29/11/2018 đến ngày 30/11/2021 với mức 1.12%/tháng; Biên bản thỏa thuận 27/11/2021 là tài liệu chứng cứ do bị đơn nộp. Tại bút lục 266 – Biên bản đối chất, nguyên đơn thừa nhận có viết, ký tên vào biên bản thỏa thuận, cho rằng do bị đơn lợi dụng nguyên đơn bị thần kinh, sa sút trí tuệ để yêu cầu nguyên đơn lập bản thỏa thuận này nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tại Biên bản hòa giải ngày 15/6/2023 (bút lục 273), ông T1 đồng ý việc tính lãi suất vay 1.12%/tháng. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định tính mức lãi suất 1.12%/tháng là phù hợp với thỏa thuận, ý chí giữa các bên, phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Như phần nhận định bên trên, có cơ sở xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền lãi 1.3 tỷ đồng, cụ thể: 800 triệu đồng năm 2019, 200 triệu đồng năm 2020, 300 triệu đồng năm 2021.

Tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn được tính lại như sau:

Lãi trong hạn được tính từ ngày 29/11/2018 đến ngày 30/11/2021:

$(1.100.000.000 \times 1098 \text{ ngày} \times 13,44\%/1 \text{ năm (tương đương } 1.12\%/tháng)) : 365 \text{ ngày} = 444.735.123 \text{ đồng}$

Tính đến ngày 30/11/2021, số tiền lãi ông T1 trả dư cho nguyên đơn:

$1.300.000.000 \text{ đồng} - 444.735.123 \text{ đồng} = 855.264.877 \text{ đồng}.$

Số lãi trả dư này được trừ vào nợ gốc. Như vậy, số tiền nợ gốc còn lại bị đơn chưa trả cho nguyên đơn tính đến ngày 30/11/2021 là:

$1.100.000.000 \text{ đồng} - 855.264.877 \text{ đồng} = 244.735.123 \text{ đồng}.$

Từ ngày 01/12/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/8/2023, số tiền nợ gốc còn lại chưa trả 244.735.123 đồng được tính lãi quá hạn, bằng 150% lãi trong hạn. Cụ thể:

$[244.735.123 \text{ đồng} \times (13,44\%/1 \text{ năm} \times 150\%) \times 629 \text{ ngày}] : 365 \text{ ngày} = 85.024.602 \text{ đồng}.$

Bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 21/8/2023 là 244.735.123 đồng + 85.024.602 đồng = 329.759.725 đồng.

Như vậy, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền 329.759.725 đồng, trong đó nợ gốc là 244.735.123 đồng, tiền lãi 85.024.602 đồng. Bản án sơ thẩm buộc ông Đỗ Thành T1 và bà Võ Thị Mỹ C trả cho ông Tổng Đoàn H tổng số nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 21/8/2023 là 246.144.990 đồng (trong đó: nợ gốc là 169.802.521 đồng; nợ lãi là 76.342.469 đồng) là chưa chính xác.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả trên nợ lãi trong hạn chưa thanh toán là 2.458.464.159 đồng – 329.759.725 đồng = 2.128.704.434 đồng

Vì các lẽ trên, xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về số tiền gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

[2.3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

Không có căn cứ cho rằng bị đơn thanh toán dư tiền cho nguyên đơn, mặt khác bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền 329.759.725 đồng như nhận định nói trên; do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền dư 38.124.544 đồng là có cơ sở đúng quy định của pháp luật.

Từ những lập luận trên, xét không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do nguyên đơn và bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn - ông Đỗ Thành T1, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn - ông Tống Đoàn H, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 328/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Đỗ Thành T1 và bà Võ Thị Mỹ C trả cho ông Tống Đoàn H tổng số nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 21 tháng 8 năm 2023 là 329.759.725 đồng (Ba trăm hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn bảy trăm hai mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc là 244.735.123 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi lăm ngàn một trăm hai mươi ba đồng), tiền lãi 85.024.602 đồng (tám mươi lăm triệu không trăm hai mươi bốn ngàn sáu trăm lẻ hai đồng) theo Giấy vay tiền ngày 29/11/2018 và biên bản thỏa thuận ngày 27/11/2021.

Kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2023 cho đến khi thi hành án xong, ông Đỗ Thành T1 và bà Võ Thị Mỹ C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả trên nợ lãi trong hạn chưa thanh toán là 2.128.704.434 đồng (hai tỷ một trăm hai mươi tám triệu bảy trăm lẻ bốn ngàn bốn trăm bốn mươi ba đồng).

2. Đình chỉ xét xử về việc ông Đỗ Thành T1 yêu cầu ông Tống Đoàn H trả cho ông T1 trả số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) theo biên bản thỏa thuận ngày 27/11/2021 và bộ bàn ghế gốc cây gỗ đỏ trị giá trên 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 về việc ông T1 yêu cầu ông H trả lại số tiền 38.124.544 đồng (ba mươi tám triệu một trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm bốn mươi bốn đồng).

4. Về án phí:

Ông Tống Đoàn H, ông Đỗ Thành T1 và bà Võ Thị Mỹ C được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao;
- VKSND TP . HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cục THA DS TP . HCM;
- Chi cục THA DS quận Gò Vấp;
- TAND quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (T/20).

Vũ Thị Thu Hương